

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Tên viết tắt: TTC

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 066.3822376

Fax: 066.3828645

Website: <http://tanitour.com.vn>

Người được ủy quyền CBTT: Bà Lý Thị Thu Hồng

Chức danh: Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1) Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2017 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/4/2017 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 28/4/2017

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Lý Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 - 2017

Tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277,812,685,643	202,026,658,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,730,542,247	16,728,827,778
1. Tiền	111	VI.1a	9,030,542,247	11,228,827,778
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	39,700,000,000	5,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		195,464,672,084	155,264,672,084
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	195,464,672,084	155,264,672,084
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,559,965,697	10,757,587,907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	990,075,904	109,507,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,117,957,854	4,473,719,130
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	7,348,961,707	7,071,391,353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(1,088,059,135)	(1,088,059,135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	191,029,367	191,029,367
IV. Hàng tồn kho	140		11,541,549,963	14,924,081,621
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	11,652,781,712	15,035,313,370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(111,231,749)	(111,231,749)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,515,955,652	4,351,488,893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	2,841,698,712	3,160,876,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	593,161,343	830,554,786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	81,095,597	360,057,403
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142,345,600,897	141,982,366,901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		900,000,000	900,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	900,000,000	900,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		115,874,775,576	117,577,904,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	115,704,793,188	117,407,922,332

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		255,863,273,441	252,161,829,808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(140,158,480,253)	(134,753,907,476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,981,690,226	7,977,135,226
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	9,981,690,226	7,977,135,226
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	8,323,488,590	8,316,765,097
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8,323,488,590	8,316,765,097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,265,646,505	7,210,561,857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	7,207,369,306	7,152,284,658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		58,277,199	58,277,199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		420,158,286,540	344,009,025,184
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36,030,396,581	25,930,794,755
I. Nợ ngắn hạn	310		34,218,289,724	24,121,827,898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	2,908,752,056	1,823,887,092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		187,643,000	10,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	14,583,773,017	1,245,694,666
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	8,029,141,417	10,016,155,776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	1,734,486,031	1,094,952,554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	1,511,089,264	4,116,845,212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17a	3,830,889,477	4,249,757,497
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.19a	1,432,515,462	1,564,535,101
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,812,106,857	1,808,966,857

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	538,612,500	535,472,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,273,494,357	1,273,494,357
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		384,127,889,959	318,078,230,428
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	376,174,407,164	313,319,277,834
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19a	73,546,360,292	73,546,360,292
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,047,370,791	25,231,129,181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44,202,819,412	(2,388,239,222)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,844,551,379	27,619,368,404
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		147,962,976,081	119,924,088,361
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7,953,482,795	4,758,952,594
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	3,229,204,499	34,674,298
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	4,724,278,296	4,724,278,296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		420,158,286,540	344,009,025,184

Tây ninh, ngày 22 tháng 04 năm 2017

Lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tổng giám đốc



Trần Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	156,716,072,735	132,045,783,557	156,716,072,735	132,045,783,557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		156,716,072,735	132,045,783,557	156,716,072,735	132,045,783,557
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	52,440,778,780	44,604,670,370	52,440,778,780	44,604,670,370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		104,275,293,955	87,441,113,187	104,275,293,955	87,441,113,187
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,088,347,832	883,951,780	1,088,347,832	883,951,780
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	7,777,778		7,777,778	0
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,777,778		7,777,778	0
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		6,723,493	-433,592,693	6,723,493	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	14,112,375,440	8,846,725,597	14,112,375,440	8,846,725,597
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7,717,881,423	3,571,609,432	7,717,881,423	3,571,609,432
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		83,532,330,639	75,473,137,245	83,532,330,639	75,473,137,245
12. Thu nhập khác	31	VII.5	461,087,639	717,550,313	461,087,639	717,550,313

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6		19,695,000	0	19,695,000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		461,087,639	697,855,313	461,087,639	697,855,313
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		83,993,418,278	76,170,992,558	83,993,418,278	76,170,992,558
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,977,025,855	15,899,288,032	15,977,025,855	15,899,288,032
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		68,016,392,423	60,271,704,526	68,016,392,423	60,271,704,526
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		38,116,764,301	28,044,303,239	38,116,764,301	28,044,303,239
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29,899,628,122	32,227,401,287	29,899,628,122	32,227,401,287
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7,946	5,907	7,946	5,907
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		7,946	5,907	7,946	5,907

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc




Trần Anh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

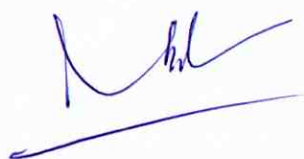
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		83,993,418,278	76,170,992,558
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5,404,572,777	4,920,698,305
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,073,085,207)	(870,737,039)
Chi phí lãi vay	06		7,777,778	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88,332,683,626	80,220,953,824
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(9,948,258,097)	(570,684,546)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3,382,531,658	(858,953,023)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,473,762,380)	18,234,521,505
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		264,093,344	(4,413,515,769)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(7,777,778)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		4,728,357,990	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,098,752,531)	(8,448,590,779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,179,115,832	84,163,731,212
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,705,998,633)	(593,919,783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,200,000,000)	(68,150,000,000)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(6,723,493)	(8,716,710,716)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,735,320,763	2,376,339,790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42,177,401,363)	(75,084,290,709)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,000,000,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		32,001,714,469	9,079,440,503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		16,728,827,778	49,367,609,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		48,730,542,247	58,447,049,698

Người lập biểu



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 27 tháng 04 năm 2017



Tổng giám đốc



Trần Anh Minh

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý I năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 86,06%.

Danh sách các Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh

Trụ sở chính : Quốc lộ 22B, xã Long Thành Nam, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ : 9.298.300.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 36,26%

2. Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh

Trụ sở chính : 436 Đường 30/4, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 40.875.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 22,70%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Tiền	9,030,542,247	11,228,827,778
Tiền mặt tại quỹ	954,645,168	1,203,917,335
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,075,897,079	10,024,910,443
b. Các khoản tương đương tiền	39,700,000,000	5,500,000,000
Tổng cộng	48,730,542,247	16,728,827,778

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	195,464,672,084	195,464,672,084	155,264,672,084	155,264,672,084
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	195,464,672,084	195,464,672,084	155,264,672,084	155,264,672,084
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	45,856,672,084	45,856,672,084	54,256,672,084	54,256,672,084
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	14,200,000,000	14,200,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	13,100,000,000	13,100,000,000	25,400,000,000	25,400,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh	5,500,000,000	5,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	18,900,000,000	18,900,000,000	5,900,000,000	5,900,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	8,900,000,000	8,900,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	16,700,000,000	16,700,000,000	12,600,000,000	12,600,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh		0	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN Tây Ninh	14,000,000,000	14,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Ngân hàng NN&PTNT-CN KV Tân Hưng - Tây Ninh	19,758,000,000	19,758,000,000	15,458,000,000	15,458,000,000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tây Ninh	650,000,000	650,000,000	650,000,000	650,000,000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tây Ninh	17,900,000,000	17,900,000,000		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	18,400,000,000	18,400,000,000		
* Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	195,464,672,084	195,464,672,084	155,264,672,084	155,264,672,084

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017				01/01/2017		
	VND		VND		VND		VND
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty liên kết		14,262,797,860	8,323,488,590	-	14,262,797,860	8,316,765,097	-
- Công ty CP Gạch Ngói Tây Ninh	36,26	3,709,415,000	3,550,496,596	36,26	3,709,415,000	3,543,773,103	
- Công ty CP Khách Sạn Hoà Bình	22,70	10,553,382,860	4,772,991,994	22,70	10,553,382,860	4,772,991,994	

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	990,075,904		109,507,192	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	465,685,000		70,000,000	
Đại Lý Tùng (Tiền bán hàng)	52,261,000			
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (tiền quảng cáo)	310,000,000		70,000,000	
DNTN Vinh Hiền (Tiền bán hàng)				
Đại Lý Phúc Bảo (Tiền bán hàng)	51,893,000			
Đại Lý Phước (Tiền bán hàng)	51,531,000			
- Khách hàng khác	524,390,904		39,507,192	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
Tổng cộng	990,075,904	-	109,507,192	0

4. Các khoản phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền tạm ứng	3,868,462,416		619,798,807	
- Tiền lãi dự thu	128,393,968		2,790,629,524	
- Tiền hàng, vỏ chai thiếu	1,184,459,535	(1,088,059,135)	1,184,459,535	(1,088,059,135)
- Phải thu lại tiền lương viên chức quản lý	31,300,000		162,000,000	
- Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn	2,021,802,422		1,967,022,422	
- Tiền thuế TNCN	56,000,000		169,738,231	
Phải thu khác	58,543,366		177,742,834	
Cộng	7,348,961,707	(1,088,059,135)	7,071,391,353	(1,088,059,135)
b. Dài hạn	900,000,000	-	900,000,000	-
Tổng cộng	8,248,961,707	(1,088,059,135)	7,971,391,353	(1,088,059,135)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vườn cây Khu du lịch Núi Bà		191,029,367		191,029,367
	-	191,029,367	-	191,029,367

6. Hàng tồn kho	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,304,153,417	(111,231,749)	4,503,352,833	(111,231,749)
Công cụ, dụng cụ, bao bì	2,846,770,714		2,966,356,987	
Hàng hóa	4,501,857,581		7,565,603,550	
Tổng cộng	11,652,781,712	(111,231,749)	15,035,313,370	(111,231,749)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	189,770,000		189,770,000	
DNTN Ngọc Giàu	69,060,000		69,060,000	
Nguyễn Văn Huy	495,185,586		495,185,586	
Lê Phước Vũ	10,238,900		10,238,900	
HKD Nguyễn Bích Vân	100,284,000		100,284,000	
Lê Hiền Trí	208,450,249		208,450,249	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	15,070,400		15,070,400	
Tổng cộng	1,088,059,135	-	1,088,059,135	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
* Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,981,690,226	7,977,135,226
- Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch dự án quy hoạch chi tiết 1/500	74,877,271	74,877,271
- Chi phí tư vấn lập đồ án quy hoạch dự án quy hoạch chi tiết 1/500	820,905,273	820,905,273
- Chi phí tư vấn quản lý dự án quy hoạch chi tiết 1/500	87,458,000	87,458,000
- Phí tư vấn khảo sát đo đạc dự án quy hoạch chi tiết 1/500	727,104,546	508,973,182
- Chi phí công trình khu văn phòng làm việc Cấp treo	399,776,601	126,378,182
- Phí tư vấn, quản lý Cấp treo lên đỉnh	305,959,816	305,959,816
- Chi phí xây lắp công trình khu văn phòng Công ty Cấp treo	6,724,456,364	5,213,431,147
- Chi phí nâng cấp máng trượt	710,458,719	710,458,719
- Chi phí công trình cung cấp nước sinh hoạt	128,693,636	128,693,636
- Chi phí làm bảng điện tử Led công chào Cấp treo	2,000,000	
Tổng cộng	9,981,690,226	7,977,135,226

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2017	70,263,962,228	157,590,366,858	11,489,970,333	6,185,444,061	6,632,086,328	252,161,829,808
- Mua trong kỳ			3,150,000,000		137,340,455	3,287,340,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	67,237,273			346,865,905		414,103,178
- Tăng khác (Phân loại lại)						-
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2017	70,331,199,501	157,590,366,858	14,639,970,333	6,532,309,966	6,769,426,783	255,863,273,441
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2017	33,001,895,772	93,149,050,105	4,121,072,483	2,918,645,857	1,563,243,259	134,753,907,476
- Khấu hao trong kỳ	1,526,911,653	3,139,265,967	430,060,572	200,983,641	107,350,944	5,404,572,777
- Tăng khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-

Thuyết minh tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2017	34,528,807,425	96,288,316,072	4,551,133,055	3,119,629,498	1,670,594,203	140,158,480,253
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2017	37,262,066,456	64,441,316,753	7,368,897,850	3,266,798,204	5,068,843,069	117,407,922,332
- Tại ngày 31/03/2017	35,802,392,076	61,302,050,786	10,088,837,278	3,412,680,468	5,098,832,580	115,704,793,188

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên giá	<u>169,982,388</u>	<u>169,982,388</u>
Tổng cộng	<u>169,982,388</u>	<u>169,982,388</u>

** Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.
Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.*

11. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,841,698,712	3,160,876,704
Chi phí trang trí, sửa chữa	466,342,654	652,349,417
Chi phí công cụ, dụng cụ	200,000	1,334,094
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo	294,204,553	3,583,330
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	259,023,744	422,849,844
Chi phí in lịch	36,750,000	49,000,000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1,264,660,176	1,950,932,742
Chi phí lắp đặt phòng, màn hội trường VP Cáp treo	64,518,000	
Chi phí tiền thuê đất	354,136,651	
Chi phí khác	101,862,934	80,827,277
b. Dài hạn	7,207,369,306	7,152,284,658
Chi phí thuê đất quảng cáo	74,595,823	62,251,506
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	14,383,719	16,345,134
Chi phí công cụ, dụng cụ	2,033,810,364	1,102,001,999
Chi phí thuê kho	534,545,456	610,909,094

Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa, nâng cấp	944,266,457	805,230,392
Phí sử dụng phần mềm Misa	4,500,000	6,000,000
Chi phí đầu giá bãi xe các loại tại KDLNB	1,483,333,333	2,696,969,697
Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	247,869,823	
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	171,617,550	
Chi phí sửa chữa via hè, bậc cấp, mái che gas trên	3,359,629	13,438,540
Chi phí chẻ đá và khắc chữ gas hạ giáp	78,750,000	90,000,000
Chi phí gia công lắp đặt hệ thống chống sét	164,044,994	178,958,177
Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo	1,316,995,120	1,453,235,995
Chi phí khác	135,297,038	116,944,124
Tổng cộng	10,049,068,018	10,313,161,362

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2,908,752,056	2,908,752,056	1,823,887,092	1,823,887,092
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	685,324,172	685,324,172	1,015,007,417	1,015,007,417
Công ty TNHH Nước Giải Khát Thiên Thanh	15,925,025	15,925,025		
Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam	5,887,992	5,887,992	83,232,336	83,232,336
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	75,044,099	75,044,099	19,632,099	19,632,099
Công ty CP Công nghệ Môi trường & Xây dựng Saigon	217,080,240	217,080,240	217,080,240	217,080,240
Công ty CP In Hoàng Lê Kha		0	125,037,000	125,037,000
Công ty TNHH Công Nghệ Thông Minh Toàn Cầu		0	199,531,500	199,531,500
Công ty TNHH Tân Ngọc Lực	654,297,044	654,297,044		
Công ty TNHH Kim Sơn	510,439,000	510,439,000		
Công ty TNHH Hoàn Thiện Mỹ Tây Ninh	85,429,850	85,429,850		
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa TP.HCM	70,125,000	70,125,000		
Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán & Tư vấn UHY	29,700,000	29,700,000		
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện TP.HCM	36,331,464	36,331,464		
Dịch vụ Nấu Ăn Thanh Nga	40,000,000	40,000,000		
Trung Tâm DV Du lịch Núi Bà	294,280,470	294,280,470		
Các khoản phải trả người bán khác	188,887,700	188,887,700	164,366,500	164,366,500
Cộng	2,908,752,056	2,908,752,056	1,823,887,092	1,823,887,092

Thuyết minh phải trả người bán (tiếp theo)

b. Dài hạn

Tổng cộng

2,908,752,056	2,908,752,056	1,823,887,092	1,823,887,092
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

13. Phải trả người lao động

31/03/2017

01/01/2017

VND

VND

Quỹ tiền lương năm nay

8,029,141,417

10,016,155,776

Tổng cộng

8,029,141,417

10,016,155,776

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2017
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		10,720,062,009	9,360,007,460	1,360,054,549
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		15,620,672,452	4,612,451,036	11,008,221,416
- Thuế thu nhập cá nhân	64,225,421	234,781,283	280,922,874	18,083,830
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	472,182,202	472,182,202	-
- Các loại thuế khác	228,574,447	32,442,741	260,296,188	721,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	952,894,798	21,956,308,222	20,712,510,798	2,196,692,222
+ Phí vé công	513,664,000	21,789,696,000	20,273,280,000	2,030,080,000
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	19,022,418	166,612,222	19,022,418	166,612,222
+ Tiền TSCĐ nhận bàn giao từ BQL theo QĐUBND tỉnh (Khu vệ sinh, nhà chờ KDL)	420,208,380		420,208,380	-
Cộng	1,245,694,666	49,036,448,909	35,698,370,558	14,583,773,017

15. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa

-

1,363,637

1,363,637

Thuế thu nhập doanh nghiệp

356,353,403

356,353,403

-

Thuế thu nhập cá nhân

-

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

704,000

27,281,320

106,309,280

79,731,960

Các loại thuế khác

-

-

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

3,000,000

3,000,000

-

-

Cộng

360,057,403

386,634,723

107,672,917

81,095,597

16. Chi phí phải trả	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	999,952,205	279,400,996
Trích trước phí khai mạc Hội xuân 2017	665,770,000	
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T03/2017	37,776,735	37,066,558
Trích bổ sung chi phí đồng phục CB.CNV 2016		692,500,000
Trích trước chi phí mua vật tư sơn mới, kẻ vạch làn xe, hành lang hộ kinh doanh KDL	11,475,000	
Trích trước chi phí VPP phục vụ HX Núi Bà 2017	8,603,000	
Trích trước chi phí khác	10,909,091	85,985,000
Cộng	1,734,486,031	1,094,952,554
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1,734,486,031	1,094,952,554
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	114,442,951	50,855,543
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	731,675,400	691,675,400
Tiền bao bì	2,528,598,034	2,577,932,034
Tiền bảo hành Công trình	181,856,336	129,166,010
Cổ tức phải trả	121,934,500	156,234,500
Các khoản thế chấp (vò chai)	55,038,930	115,113,930
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	7,035,000	424,667,000
Các khoản phải trả khác	90,308,326	104,113,080
Tổng cộng	3,830,889,477	4,249,757,497
b. Dài hạn	538,612,500	535,472,500
Tổng cộng	4,369,501,977	4,785,229,997

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	1,133,225,631	619,181,812
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà	348,409,088	3,481,800,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà	10,909,090	
Doanh thu khác	18,545,455	15,863,400
Tổng cộng	1,511,089,264	4,116,845,212

19. Chi tiết các quỹ khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,432,515,462	1,564,535,101
Cộng	1,432,515,462	1,564,535,101

b. Quỹ đầu tư phát triển	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cộng	73,546,360,292	73,546,360,292

20. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 01/01/2017</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	73,546,360,292	25,231,129,181	119,924,088,361	313,319,277,834
- Tăng vốn trong kỳ này						0
- Lãi trong kỳ này				38,116,764,301	29,899,628,122	68,016,392,423
- Trích quỹ ĐTPT				0		0
- Trích quỹ KTPL 2016				(491,695,636)	(954,638,222)	(1,446,333,858)
- Trích quỹ KTPL 2017				(1,800,167,235)	(846,358,380)	(2,646,525,615)
- Thù lao 2016				(880,903,620)		(880,903,620)
- Thù lao 2017				(127,756,200)	(59,743,800)	(187,500,000)
- Cổ tức				0	0	0
- Giảm khác				0		0
<i>Số dư ngày 31/03/2017</i>	<i>45,702,100,000</i>	<i>48,915,600,000</i>	<i>73,546,360,292</i>	<i>60,047,370,791</i>	<i>147,962,976,081</i>	<i>376,174,407,164</i>

<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp	36,942,300,000		36,942,300,000	
Vốn góp của các đối tượng khác	3,307,800,000		3,307,800,000	
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)	1,978,800,000		1,978,800,000	
<i>Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)</i>				
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000		300,000,000	
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)	1,000,000,000		1,000,000,000	
Ông Lê Hữu Phước (2.900cp)	29,000,000		29,000,000	
Nhà đầu tư khác (545.200cp)	5,452,000,000		5,452,000,000	
Tổng cộng	45,702,100,000		45,702,100,000	

	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
21. Cổ phiếu phổ thông				
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210		4,570,210	
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000		100,000	

22. Nguồn kinh phí sự nghiệp	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	3,229,204,499		34,674,298	
Cộng	3,229,204,499		34,674,298	

23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	31/03/2017		01/01/2017	
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	8,057,294	55,250,000	8,057,294
HT camera BP soát vé	52,470,000	14,575,000	52,470,000	14,575,000
TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	638,311,560	5,277,502,150	638,311,560
Cộng	5,385,222,150	660,943,854	5,385,222,150	660,943,854
Giá trị còn lại tại 01/01/2017	4,724,278,296			
Giá trị còn lại tại 31/03/2017	4,724,278,296			

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	43,584,638,292	35,618,584,678
Doanh thu vận chuyển	102,608,194,978	89,090,770,865
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa, nhân tin	4,937,061,906	2,206,765,078
Doanh thu Hang Rông	62,500,000	947,854,545
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	3,142,674,544	2,982,712,725
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	397,427,273	
Doanh thu tour	1,855,668,823	1,099,729,049
Doanh thu khác	127,906,919	99,366,617
Tổng cộng	156,716,072,735	132,045,783,557

2. Giá vốn hàng bán	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	40,980,525,677	33,245,151,216
Giá vốn vận chuyển	7,535,383,840	6,997,033,212
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	4,783,903	829,668,177
Giá vốn Hang Rông	71,325,180	241,126,789
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2,574,219,548	2,555,530,909
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	194,074,884	
Giá vốn tour	1,070,901,504	728,431,628
Giá vốn hoạt động khác	9,564,244	7,728,439
Tổng cộng	52,440,778,780	44,604,670,370

* **Ghi chú:** Từ T6/2016 Công ty không phải nộp tiền 35% mặt bằng theo CV 3254/UBND-KTTC ngày 16/11/2016

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,073,085,207	870,737,039
Cổ tức		
Doanh thu tài chính khác	15,262,625	13,214,741
Tổng cộng	1,088,347,832	883,951,780

4. Chi phí tài chính

	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Lãi vay	7,777,778	
Tạm trích dự phòng khoản đầu tư vào Cty CP Khách sạn Hòa Bình TN		
Tổng cộng	7,777,778	-

5. Thu nhập khác

	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Thù lao người đại diện vốn	20,462,500	419,766,666
Chiết khấu bia, ngk	263,642,532	94,920,382
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng (Hậu, Hiếu)	170,679,605	177,372,919
Thu khác	6,303,002	25,490,346
Tổng cộng	461,087,639	717,550,313

6. Chi phí khác

	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Chi phí xử lý bồi thường mất xe 02 bánh tại KDL		19,690,000
Chi phí khác		5,000
Tổng cộng	-	19,695,000

7. Chi phí bán hàng

	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	8,476,910,522	4,835,568,790
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	180,452,073	65,067,129
Chi phí vật liệu, bao bì	478,308,857	210,853,080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422,478,858	44,793,146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258,119,908	536,445,294
Chi phí bằng tiền khác	4,296,105,222	3,153,998,158
Tổng cộng	14,112,375,440	8,846,725,597

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	4,472,703,530	2,468,053,176
Chi phí vật liệu quản lý	34,632,471	22,906,579
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	116,731,886	55,576,594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118,778,310	98,548,122
Thuế, phí, lệ phí	319,939,093	147,345,820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,270,033	341,212,177
Chi phí bằng tiền khác	2,472,826,100	437,966,964
Tổng cộng	7,717,881,423	3,571,609,432

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38,116,764,301	28,044,303,239
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1,800,167,235)	(1,050,291,852)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lương cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	7,946	5,907

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38,116,764,301	28,044,303,239
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1,800,167,235)	(1,050,291,852)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lương cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	7,946	5,907

Tây Ninh, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Lập Biểu

Trần Thị Phương

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Hiền



Ông Giám Đốc

Trần Anh Minh